

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VIỆT YÊN
TỈNH BẮC GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2021/HNGĐ-ST

Ngày 29 -3 - 2021

V/v Tranh chấp về hôn nhân và
gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Quang Dũng

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Thân Văn Nhàn

Ông Dương Văn Toàn

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân
huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang tham
gia phiên tòa:** Ông Ong Văn Chúc -Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 3 năm 2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện
Việt Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 224/2020/TLST-
HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2020 về tranh chấp về Hôn nhân và gia đình, theo
Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2021/QĐXX-ST ngày 12 tháng 3 năm 2021
giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Phương T, sinh năm 1991 (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: Anh Đỗ Đăng G, sinh năm 1989 (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như
tại phiên tòa, nội dung vụ án như sau:

Chị Lê Phương T trình bày: Chị Lê Phương T và anh Đỗ Đăng G tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang ngày 09/12/2019. Sau khi tổ chức lễ kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau ở chung với gia đình nhà chồng tại thôn C, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Do vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, anh G hay đánh đập chị nên chị bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ 03/6/2020 đến nay, anh G không gọi về đoàn tụ. Nay, chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T ly hôn anh G.

Về con chung, tài sản, công nợ, ruộng đất nông nghiệp: Chị Lê Phương T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Đỗ Đăng G trình bày: Anh Đỗ Đăng G và chị Lê Phương T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện V. Sau khi tổ chức kết hôn, vợ chồng anh chung sống cùng gia đình đến 30 tháng 6 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn và chị T bỏ về nhà mẹ đẻ ở. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bố anh G bị ốm cần tiền chữa trị, anh yêu cầu chị T đưa tiền mà anh đưa cho chị T cất giữ để chữa bệnh cho bố anh nhưng chị T không đưa, nhiều lần từ chối, còn mang cả tài sản về ở bên ngoại. Nay anh G xác định tình cảm vợ chồng không còn và đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản: Anh G trình bày có đưa cho chị T giữ tiền lương tháng 1, tháng 2, tháng 4, tháng 5, tháng 6 của anh để tiết kiệm khoảng 40.000.000 đồng, vợ chồng ly hôn anh yêu cầu chị T trả lại cho anh 25.000.000 đồng. Tại phiên tòa, anh yêu cầu chị T trả cho anh 15.000.000 đồng. Các vấn đề khác anh G không yêu cầu giải quyết.

Về yêu cầu chia tài sản của anh G, chị T xác nhận chỉ nhận tiền anh G đưa cho 3 tháng: một tháng anh G đưa 9.000.000 đồng, một tháng anh G đưa 5.000.000 đồng, một tháng anh G đưa 7.000.000 đồng, tổng là 21.000.000 đồng. Khi đưa tiền cho chị, anh G nói chị mua gì thì mua. Số tiền này chị đã chi tiêu hết, như mua điện thoại 7.000.000 đồng, chi phí việc chị phá thai hết khoảng 10.000.000 đồng.

Anh G không đồng ý với chị T vì việc góp tiền chi tiêu chung trong gia đình là do anh đóng góp, tiền chi tiêu cá nhân, mua điện thoại của chị T còn tiền lương của chị làm khoảng 5 tháng mỗi tháng khoảng 5.000.000 đồng, việc chị T phá thai anh không biết gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân thủ pháp luật: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của pháp luật; nguyên đơn, bị đơn cơ bản chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 28, 35, 39, 147, Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị Quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH, xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Phương T và anh Đỗ Đăng G.

+ Về tài sản: Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn.

+ Về án phí: Chị Lê Phương T phải chịu 300.000 đồng án phí lý hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Anh Đỗ Đăng G phải chịu 300.000 đồng án phí chia tài sản, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Lê Phương T có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang giải quyết việc xin ly hôn anh Đỗ Đăng G, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là vụ án về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Việt Yên. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Lê Phương T là nguyên đơn không có yêu cầu gì khác, anh Đỗ Đăng G là bị đơn có yêu cầu việc chị T trả cho anh 25.000.000 đồng là tiền lương của anh đưa cho chị T cất giữ nên đây là quan hệ chia tài sản trong vụ án hôn nhân và gia đình được chấp nhận để giải quyết trong vụ án là đúng pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Phương T tự nguyện kết hôn với anh Đỗ Đăng G có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hòa thuận được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng nhau về quan điểm sống. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 6 năm 2020 cho đến nay. Nay chị T và anh G đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị T và anh G đều đồng ý giải quyết ly hôn.

Hội đồng xét xử thấy, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, chị T, anh G đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và đều tự nguyện ly hôn, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng cả hai đều nhất quyết ly hôn. Như vậy, tình cảm vợ chồng của chị T và anh G không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T và anh G đều tự nguyện đồng ý ly hôn nên Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn của chị Lê Phương T và anh Đỗ Đăng G.

[3] Về con chung: Không có nên không giải quyết.

[4] Về tài sản: Anh Đỗ Đăng G khai đưa cho chị Lê Phương T giữ tiền lương của anh số tiền khoảng 40.000.000 đồng mục đích để tiết kiệm, anh đưa tiền lương các tháng 1, 2, 4, 5, 6 năm 2020, tiền lương tháng 3 anh không đưa cho chị T vì anh dùng vào việc chữa bệnh cho bố anh. Ngoài ra chị T còn cầm 5 tháng tiền lương của chị T, mỗi tháng chị T đi làm được lĩnh khoảng 5.000.000 đồng, chi tiêu cá nhân khoảng 1.000.000 đồng còn 4.000.000 đồng chị T quản lý nên anh yêu cầu chị T trả cho anh 25.000.000 đồng. Tại phiên tòa anh G yêu cầu chị T trả cho anh 15.000.000 đồng. Chị T không đồng ý với ý kiến của anh G vì chị chỉ nhận được 21.000.000 đồng anh G đưa 3 lần nhưng chị không rõ là tháng nào, tiền anh G đưa cho chị anh G nói cho chị chi tiêu mua gì thì mua, nay chị đã chi tiêu hết. Chị mua 01 điện thoại hết 7.000.000 đồng, chi phí việc chị phá thai khoảng 10.000.000 đồng. Việc chị T mua điện thoại và phá thai anh G không biết gì và không yêu cầu giải quyết. Hội đồng xét xử thấy rằng: Khi vợ chồng còn chung sống với nhau, anh G và chị T ở chung với gia đình nhà chồng, việc chi tiêu sinh hoạt trong gia đình nhà chồng do anh G đưa tiền cho gia đình, chị T không phải góp tiền cho gia đình chi tiêu chung nên việc anh G có đưa tiền cho chị T quản lý là có căn cứ. Song anh G chỉ biết đưa cho chị T khoảng 40.000.000 đồng mà không biết số cụ thể và không có chứng cứ cụ thể chứng minh số tiền đó, chị T chỉ thừa nhận số tiền anh G đưa cho là 21.000.000 đồng. Do vậy, chỉ có căn cứ xác định khi chị T bỏ về nhà mẹ đẻ ở thì chị có quản lý 21.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng, nay vợ chồng ly hôn cần chia đôi khoản tiền này theo quy định của pháp luật. Ngoài số tiền trên, chị T có đi làm có lương chị quản lý, chị khai đã chi tiêu, anh G không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Việc chị T khai có mua điện thoại và chi phí phá thai anh G không biết và chị T cũng quản lý số tiền chị đi làm có được mà anh G không yêu cầu giải quyết, mặt khác việc chị T khai chi tiêu không còn tiền nhưng không được anh G thừa nhận, không có chứng cứ xác thực chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Như vậy,

xác định số tài sản của vợ chồng khi chị T về nhà mẹ đẻ ở chị T quản 21.000.000 đồng, khi ly hôn cần chia đôi mỗi người hưởng một nửa, do vậy, việc anh G yêu cầu chị T trả 15.000.000 đồng thì Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của anh G.

Về án phí: Chị Lê Phương T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật, anh Đỗ Đăng G phải chịu án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật, song đều được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Về quyền kháng cáo: Chị T và anh G được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình;

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Phương T và anh Đỗ Đăng G.

[2] Về quan hệ tài sản: Chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn: Xác nhận số tiền 21.000.000 đồng chị Lê Phương T quản lý là tài sản chung của vợ chồng, chị T được sở hữu 10.500.000 đồng, anh G được sở hữu 10.500.000 đồng và chị T phải trả cho anh G số tiền 10.500.000 đồng nêu trên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về án phí: Chị Lê Phương T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng chị T đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số AA/2016/0001319 ngày 07/8/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Việt Yên, chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm; Chị T phải chịu 525.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản.

Anh Đỗ Đăng G phải chịu 525.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản, được trừ vào số tiền 625.000 đồng anh G đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số

AA/2016/0001434 ngày 13/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Việt Yên, anh G đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm và được hoàn trả lại 100.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Việt Yên;
- THADS huyện Việt Yên;
- Các đương sự;
- UBND xã H;
- Lưu: HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Ngô Quang Dũng